TÒA PHÚC THẨM **TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2025/HC-PT
Ngày: 13/8/2025
V/v: Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Ý

Bà Đinh Ngọc Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Châu Loan - Thư ký viên Tòa Phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Bà Lê Nguyệt Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa Phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 264/2025/TLPT-HC ngày 20/3/2025, về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực bồi thường, hỗ trợ, tái định cư".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 119/2024/HC-ST ngày 11/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 173/2025/QĐPT ngày 22 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Ông Vũ Thông K, sinh năm 1960 (vắng mặt);

Người đại diện hợp pháp: Ông Phùng Nguyễn L, sinh năm 1976 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Số B P, phường L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường L, Thành phố Hồ Chí Minh) (theo Văn bản uỷ quyền ngày 08/3/2024).

- *Người bị kiện:*

1. Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường L, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ: Số A Đường B, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân tỉnh B;

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Ủy ban nhân dân xã T, thành phố B;

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường L, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

3. Bà Nguyễn Thị Ngọc M, sinh năm 1973; Địa chỉ: Tổ B, ấp P, xã T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường L, Thành phố Hồ Chí Minh) (có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

4. Bà Phan Thị D, sinh năm 1965; Địa chỉ: 2 P, phường L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường L, Thành phố Hồ Chí Minh) (có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Ủy ban nhân dân thành phố B (có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Ủy ban nhân dân phường L) là người bị kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 10/01/2023, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 53/QĐ-UBND về việc thu hồi 1.096,1m² đất do UBND xã T quản lý (ông Vũ Thông K đang sử dụng) để thực hiện công trình: Đầu tư 20km đường nội thị thành phố B (giai đoạn 1) - Đường nội bộ xã T: Đường N nối dài, xã T, thành phố B (viết tắt là Quyết định số 53).

Cùng ngày 10/01/2023, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 189/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với ông K (viết tắt là Quyết định số 189).

Trong đó: Diện tích đất thu hồi 1.096,1m² không được bồi thường, hỗ trợ về đất và hoa màu trên đất, không có khoản bồi thường, hỗ trợ khác do do thuộc đất công UBND xã quản lý.

Không đồng ý với Quyết định số 189, ông K khiếu nại yêu cầu tính hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp.

Ngày 06/7/2023, Chủ tịch UBND thành phố B ban hành Quyết định số 3534/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông K (viết tắt là Quyết định số 3534), có nội dung: Công nhận và giữ nguyên Quyết định số 189.

Ông K không đồng ý đã khởi kiện yêu cầu Tòa án huỷ Quyết định số 189, Quyết định số 3534 và buộc UBND thành phố B bồi thường, hỗ trợ về đất đối với diện tích 1.096,lm^2 đất thuộc thửa đất thu hồi số 73/366,9m^2; thửa đất số 74/729,2m^2 (đất lúa), bản đồ thu hồi đất tương ứng thửa đất số 320/774,1m^2; thửa đất số 341/1.720,7m^2 (đất lúa), (thu hồi một phần thửa đất) thuộc tờ số 19 bản đồ địa chính tại xã T 2019; bồi thường, hỗ trợ cây trồng; hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất; hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm theo quy định pháp luật cho ông K.

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, người khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện cùng trình bày:

Toàn bộ diện tích 1.096,1m^2 đất thuộc thửa đất số 73, 74, tờ bản đồ thu hồi đất số 02, tương ứng với thửa đất số 320, 341, tờ bản đồ địa chính số 19 có nguồn gốc do ông K khai phá, trực tiếp quản lý, sử dụng ổn định, liên tục để trồng rau thơm từ năm 1986 cho đến nay. Quá trình sử dụng đất, gia đình ông K đóng thuế sử dụng đất từ năm 1995, không bị cơ quan nào lập biên bản hay xử phạt vi phạm hành chính về hành vi lấn chiếm đất đai.

Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 75, khoản 2 Điều 77, khoản 2 Điều 101 Luật Đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 13 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; điểm a khoản 2 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, ông K có đủ điều kiện được bồi thường về đất. Việc UBND thành phố B cho rằng diện tích đất thu hồi do UBND xã T quản lý là không có cơ sở.

Ngoài ra, toàn bộ diện tích đất bị thu hồi do ông K đang sử dụng trực tiếp sản xuất nông nghiệp để trồng rau. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 90, khoản 2 Điều 83, khoản 1 Điều 84 Luật Đất đai năm 2013; Điều 19, Điều 20 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, ông K đủ điều kiện để được bồi thường cây trồng trên đất, hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất và hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm.

Người đại diện hợp pháp của ông K đề nghị Hội đồng xét xử hủy Quyết định số 189, Quyết định số 3534 và buộc UBND thành phố B thực hiện nhiệm vụ, công vụ bồi thường, hỗ trợ về đất và cây trồng trên đất; hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất; hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm cho ông K khi thu hồi diện tích đất 1.096,lm^2 theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của ông K yêu cầu Tòa án xem xét tính hợp pháp Quyết định số 3693/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh B (viết tắt là Quyết định 3693), tại phụ lục 2: Danh sách các thửa đất công do các UBND phường, xã quản lý số thứ tự 1474-1475 đối với thửa đất số 341 và 320, tờ bản đồ số 19 tại xã T, thành phố B.

Tại Văn bản số 6528/UBND-VP ngày 26/6/2024 và tại phiên toà sơ thẩm, UBND thành phố B và trình bày:

- Về trình tự thủ tục thu hồi đất đối với ông K:

Ngày 31/10/2016, UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 3029/QĐ-UBND về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Đầu tư 20km đường nội thị thành phố B (Giai đoạn 1);

Ngày 14/5/2022, UBND thành phố B ban hành Kế hoạch số 156/KH-UBND về việc thu hồi đất, điều tra khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để đầu tư xây dựng công trình: Đầu tư 20km đường nội thị thành phố B (giai đoạn 1) - Đường nội bộ xã T: Đường N nối dài;

Ngày 23/12/2022, UBND thành phố B ban hành Kế hoạch số 391/KH-UBND về việc thu hồi đất, điều tra khảo sát, đo đạc, kiểm đếm (bổ sung) để đầu

tư xây dựng công trình: Đầu tư 20km đường nội thị thành phố B (giai đoạn 1) - Đường nội bộ xã T: Đường N nối dài;

Ngày 24/5/2022, UBND thành phố B ban hành thông báo về việc thu hồi đất để đầu tư thực hiện dự án: Đầu tư 20km đường nội thị thành phố B (giai đoạn 1) - Đường nội bộ xã T: Đường N nối dài;

Ngày 30/5/2022, UBND thành phố B ban hành thông báo về việc thu hồi đất để đầu tư thực hiện dự án: Đầu tư 20km đường nội thị thành phố B (giai đoạn 1) - Đường nội bộ xã T: Đường N nối dài;

Ngày 14/9/2022, UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 2846/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá đất để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án: Đầu tư 20km đường nội thị thành phố B (giai đoạn 1) - Đường nội bộ xã T: Đường N nối dài;

Ngày 10/01/2023, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 53;

Ngày 10/01/2023, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 189;

Ông K cũng tham dự tất cả các cuộc họp, từ triển khai thông báo thu hồi đất, kiểm đếm công trình đến buổi công khai phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Về yêu cầu hủy Quyết định số 189:

Quá trình thu hồi, bồi thường, hỗ trợ cho ông K: Trường hợp ông K sử dụng diện tích thuộc thửa số 320/774,1m^2; thửa 341/1.720,7m^2 (đất lúa), thuộc tờ bản đồ địa chính số A, xã T.

Thửa đất thu hồi số 73/366,9 m^2, 74/729,2 m^2 (tương ứng với một phần thửa 320/774,1 m^2 và 341/1.720,7 m^2 tờ bản đồ địa chính số 19, xã T) có nguồn gốc là đất công do UBND xã T quản lý. Ông K không có đất bị thu hồi nên không được tính bồi thường và các khoản hỗ trợ có liên quan.

Đồng thời, thửa đất thu hồi số 73/366,9m^2 và 74/729,2m^2 nằm trong danh mục quỹ đất công ban hành kèm theo Quyết định số 3693. Do đó, ông K không được bồi thường, hỗ trợ về đất đối với các thửa đất nêu trên.

Căn cứ khoản 1 Điều 75 Luật Đất đai năm 2013, quy định:

Điều 75. Điều kiện được bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng.

1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không phải là đất thuê trả tiền thuê đất hàng năm, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi chung là Giấy chứng nhận) hoặc có đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của Luật này mà chưa được cấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 77 của Luật này; người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc đối tượng được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam mà có Giấy chứng nhận hoặc có đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở

hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của Luật này mà chưa được cấp".

Căn cứ khoản 2, Điều 82 Luật Đất đai năm 2013, quy định:

Điều 82. Trường hợp Nhà nước thu hồi đất không được bồi thường về đất.

Nhà nước thu hồi đất không bồi thường về đất trong các trường hợp sau đây:

...

2. Đất được Nhà nước giao để quản lý".

Căn cứ các quy định trên và nguồn gốc của các thửa số 320/774,1m^2 và 341/1.720,7m^2 tờ bản đồ địa chính số 19, xã T tương ứng thửa thu hồi số 73/366,9m^2, 74/729,2m^2 tờ bản đồ thu hồi đất công trình đường N nối dài, xã T là không đủ điều kiện bồi thường.

Từ những cơ sở trên, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 189 là đúng quy định nên việc ông K yêu cầu huỷ quyết định này là không có cơ sở xem xét giải quyết.

- Về nội dung đề nghị hủy Quyết định số 3534:

Ngày 10/4/2023, ông Vũ Thông K có đơn khiếu nại Quyết định số 189.

Thực hiện Thông báo số 1122/TB-UBND ngày 10/5/2023 của UBND thành phố, ngày 25/5/2023, Thanh tra thành phố đã phối hợp với Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố, Ban Q thành phố tiến hành đối thoại với ông K. Tại buổi đối thoại, ông K có ý kiến: *"Tôi không đồng ý với kết quả xác minh, kết luận của UBND thành phố B, đề nghị UBND thành phố B ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu cho tôi".*

Mặc khác, theo Quyết định số 3693 thì thửa đất thu hồi số 73/366,9m^2 và 74/729,2m^2 thuộc khu đất công được UBND tỉnh B giao cho các địa phương quản lý. Do đó, ông K không được bồi thường, hỗ trợ về đất đối với các thửa đất này.

Căn cứ khoản 6, Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai quy định:

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 20 như sau:

"1. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 19 của Nghị định này khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp mà được bồi thường bằng tiền; hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất quy định tại các điểm d, đ và e khoản 1 Điều 19 của Nghị định này (trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân là cán bộ, công nhân viên của nông, lâm trường quốc doanh, của công ty N, lâm nghiệp được chuyển đổi từ các nông, lâm trường quốc doanh đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp)

khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp thì được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo quy định sau đây:

a) Hỗ trợ bằng tiền không quá 05 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất của địa phương đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi; diện tích được hỗ trợ không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp tại địa phương theo quy định tại Điều 129 của Luật Đất đai;

b) Mức hỗ trợ cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định căn cứ điều kiện thực tế của địa phương".

Căn cứ khoản 1 Điều 17 quy định ban hành kèm theo Quyết định số 19/2022/QĐ-UBND ngày 23/9/2022 của UBND tỉnh B quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định:

"Điều 17. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp

1. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng quy định tại các điểm a, b, c d, đ và e khoản 5 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP (trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân là cán bộ, công nhân viên của nông, lâm trường quốc doanh, của công ty N, lâm nghiệp được chuyển đổi từ các nông, lâm trường quốc doanh đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp) khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp mà được bồi thường bằng tiền thì ngoài việc được bồi thường bằng tiền đối với diện tích đất nông nghiệp thu hồi còn được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo quy định sau đây:

a) Hỗ trợ bằng tiền bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất của tỉnh đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi;

b) Diện tích đất nông nghiệp được tính để hỗ trợ không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm bồi thường, hỗ trợ, tái định cư".

Đối chiếu quy định trên do ông K không được bồi thường về đất đối với các thửa đất thu hồi số 73/366,9m^2, 74/729,2m^2, việc ông K khiếu nại Quyết định số 189 với yêu cầu được bồi thường, hỗ trợ về đất đối với diện tích 1.096,1m^2; bồi thường, hỗ trợ cây trồng; hỗ trợ ổn định đời sống, đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm là không có cơ sở xem xét, giải quyết.

Đề nghị Tòa án bác toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

UBND tỉnh B không có văn bản ý kiến và không cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án; tại phiên tòa sơ thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích của UBND tỉnh B trình bày: Diện tích đất thu hồi thửa số 341, 320, tờ bản đồ số 19 thuộc đất công do UBND xã T quản lý theo danh mục quỹ đất công ban hành kèm theo Quyết định số 3693 số thứ tự 1474-1475. Quyết định số 3693 được ban hành đúng quy định pháp luật.

Tại Văn bản số 1514/UBND-ĐC ngày 10/9/2024, UBND xã T, thành phố B trình bày:

- Hồ sơ địa chính năm 1998:

Theo Bản đồ địa chính phường P, thị xã B: Diện tích đất thu hồi 1.096,1m^2 thuộc một phần thửa đất 104 và 79, tờ bản đồ số 19, bản đồ địa chính năm 1998, phường P, thị xã B (nay là xã T, thành phố B).

Theo sổ Mục kê năm 1998, phường P, thị xã B được Sở Địa chính duyệt ngày 10/01/1998: Thửa đất 104/1.876,5m^2 và thửa 79/775,3m^2, tờ bản đồ số 19, bản đồ địa chính năm 1998, phường P, thị xã B (nay là xã T, thành phố B). Loại đất "1L", chủ sử dụng đất ghi nhận người sử dụng là ông K.

- Hồ sơ địa chính năm 2004:

Theo Bản đồ địa chính phường P, thị xã B: Diện tích đất thu hồi 1.096,1m^2 thuộc một phần thửa đất 104 và 79, tờ bản đồ số 19, bản đồ địa chính năm 2004, phường P, thị xã B (nay là xã T, thành phố B).

Theo sổ Mục kê năm 2004, phường P, thị xã B được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B kiểm tra và xác nhận: Thửa đất 104/1.720,7m^2 và thửa 79/775,3m^2, tờ bản đồ số 19, bản đồ địa chính năm 2004, phường P, thị xã B (nay là xã T, thành phố B). Loại đất "1L", chủ sử dụng đất ghi nhận người sử dụng là ông K.

- Hồ sơ địa chính năm 2008:

Theo Bản đồ địa chính xã T, thành phố B: Diện tích đất thu hồi 1.096,1m^2 thuộc một phần thửa đất 341 và 320, tờ bản đồ số 19, bản đồ địa chính năm 2008, xã T, thành phố B.

Theo sổ Mục kê năm 2008, xã T, thành phố B được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B kiểm tra và xác nhận ngày 17/3/2008: Thửa đất 341/1.720,7m^2 và thửa 320/774,1m^2, tờ bản đồ số 19, bản đồ địa chính năm 2008, xã T, thành phố B. Loại đất "1L", chủ sử dụng đất ghi nhận người sử dụng là ông K.

Kiểm tra hồ sơ quản lý đất công thể hiện: Các thửa đất số 341/1.720,7m^2 và thửa 320/774,1m^2, tờ bản đồ số 19, xã T nằm trong danh sách các thửa đất công bàn giao cho UBND cấp huyện quản lý theo Quyết định số 3693.

Bà Nguyễn Thị Ngọc M trình bày:

Bà M là chủ sử dụng thửa đất số 363 và 396, tờ bản đồ số 19 tại xã T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, liền kề với thửa đất số 320 và 341, tờ bản đồ số 19 của gia đình ông K.

Bà M xác nhận toàn bộ diện tích 1.096,1m² đất thuộc thửa đất số 73/366,9m², 74/729,2m², tờ bản đồ thu hồi đất số 2, tương ứng với thửa đất số 320, 341, tờ bản đồ địa chính số 19 tọa lạc tại xã T, thành phố B là của vợ chồng ông K trực tiếp quản lý và sử dụng. Bà M không có tranh chấp gì đối với phần diện tích đất của ông K, không có liên quan gì và cũng không có ý kiến gì khác.

Bà Phan Thị D trình bày: Bà D là vợ ông K. Diện tích đất thu hồi do gia đình bà quản lý sử dụng. Nay bà D thống nhất với ý kiến và yêu cầu khởi kiện của ông K, không bổ sung gì thêm.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 119/2024/HC-ST ngày 11/9/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 6, điểm đ khoản 3 Điều 191, điểm b khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ khoản 2 Điều 77, Điều 83, khoản 1 Điều 84 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Thông K:

- Hủy một phần Quyết định số 3693/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giao các khu đất công trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho các đơn vị quản lý, tại phụ lục 2: Danh sách các thửa đất công do các UBND phường, xã quản lý số thứ tự 1474-1475 đối với thửa đất số 341 và 320, tờ bản đồ số 19 tại xã T, thành phố B;

- Hủy Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 10/01/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với ông Vũ Thông K, địa chỉ: Ấp P, xã T, TP . để xây dựng công trình: Đầu tư 20km đường nội thị thành phố B (giai đoạn 1) - Đường nội bộ xã T: Đường N nối dài;

- Huỷ Quyết định số 3534/QĐ-UBND ngày 06/7/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Vũ Thông K.

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố B thực hiện nhiệm vụ, công vụ bồi thường, hỗ trợ cho ông Vũ Thông K khi thu hồi diện tích đất 1.096,lm^2 theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, các chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18/10/2024, UBND thành phố B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông K.

Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Phùng Nguyễn L là người đại diện hợp pháp của ông Vũ Thông K không thay đổi, bổ sung, không rút đơn khởi kiện; người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên toà nên không thể hiện ý kiến; các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ và không tự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận, các đương sự trình bày như sau:

1. UBND thành phố B có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt nên không có ý kiến tranh luận.

2. Ông Phùng Nguyễn L trình bày: Xin bảo lưu toàn bộ ý kiến đã trình bày tại cấp sơ thẩm và đã được bản án sơ thẩm ghi nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của UBND thành phố B và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến như sau:

1. Việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán chủ toạ phiên toà, các thành viên Hội đồng xét xử, thư ký phiên toà và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ và chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính năm 2015 trong giai đoạn xét xử phúc thẩm.

2. Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của UBND thành phố B làm trong hạn luật định, đúng hình thức. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận về mặt hình thức.

3. Về nội dung kháng cáo: Diện tích đất mà UBND thành phố B thu hồi của ông K do ông K sử dụng ổn định từ năm 1998, có kê khai đăng ký, có tên trong sổ mục kê, sổ địa chính các năm 1998, 2004, 2008 nên đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận. Nên khi thu hồi phải được bồi thường theo quy định. Quyết định số 3693 đưa diện tích đất này vào quỹ đất công, giao cho UBND phường, xã quản lý là không đúng. Do đó, bản án sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu khởi của ông K là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của UBND thành phố B và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của UBND thành phố B làm trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: UBND thành phố B và Chủ tịch UBND thành phố B tham gia tố tụng với tư cách là người bị kiện. Tuy nhiên những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của những người này có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này theo quy định tại khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính.

[3] Về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án: Quyết định số 189 của UBND thành phố B ban hành ngày 10/01/2023, có nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với ông K; Quyết định số 3534 của Chủ tịch UBND thành phố B ban hành ngày 06/7/2023, có nội dung giải quyết khiếu nại lần đầu của ông K; Quyết định số 3693 của UBND tỉnh B, có nội dung xác định các thửa đất số 320, 341 tờ bản đồ số 19 do ông K sử dụng là đất công là quyết định có liên quan. Đây là các quyết định hành chính của UBND cấp huyện, cấp tỉnh trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai và giải quyết khiếu nại. Ông K nộp đơn khởi kiện yêu cầu huỷ các quyết định nêu trên và yêu cầu UBND thành phố B thực hiện nhiệm vụ vào ngày 29/8/2024. Do đó, Toà án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thụ lý, xét xử vụ án là đúng quan hệ pháp luật, đúng thẩm quyền và còn thời hiệu khởi kiện, phù hợp với các quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 3, khoản 1 Điều 30, các khoản 3, 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116 của Luật Tố tụng hành chính.

[4] Xét kháng cáo của UBND thành phố B, nhận thấy:

[4.1] Về thẩm quyền ban hành:

UBND thành phố B là cơ quan có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 66 Luật Đất đai năm 2013 nên có thẩm quyền ban hành Quyết định số 189.

Chủ tịch UBND thành phố B ban hành Quyết định số 3534 là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật Khiếu nại năm 2011.

UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 3693 là đúng thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 1 Điều 66 Luật Đất đai năm 2013.

[4.2] Đối với Quyết định 189, nhận thấy:

Căn cứ vào lời trình bày của ông K, Văn bản số 1514/UBND-ĐC ngày 10/9/2024, UBND xã T và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, có căn cứ để xác định rằng:

Diện tích 1.096,1m^2 đất thuộc một phần thửa đất 104 và 79, tờ bản đồ số 19 do gia đình ông K sử dụng ổn định để trồng hoa màu từ năm 1998 đến thời điểm thu hồi đất; ông K có kê khai, đăng ký và có tên trong Sổ mục kê năm 1998, Sổ mục kê năm 2004, Sổ mục kê năm 2008; ông K có thực hiện nghĩa vụ tài chính; quá trình sử dụng không có tranh chấp.

Tại khoản 2 Điều 77 Luật Đất đai năm 2013 quy định "*Đối với đất nông nghiệp đã sử dụng trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp nhưng không có Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của Luật này thì được bồi thường đối với diện tích đất thực tế đang sử dụng, diện tích được bồi thường không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp quy định tại Điều 129 của Luật này*".

Căn cứ vào quá trình sử dụng đất của ông K và điều luật vừa viện dẫn thì trường hợp của ông K đủ điều kiện được bồi thường về đất, đủ điều kiện được bồi thường về cây trồng trên đất theo Điều 90 Luật Đất đai năm 2013, được hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm theo Điều 83, khoản 1 Điều 84 Luật Đất đai năm 2013. Do đó, Quyết định số 189 không bồi thường về đất và cây trồng trên đất, không hỗ trợ hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm cho ông K là trái quy định của pháp luật.

[4.3] Đối với Quyết định số 3534: Do Quyết định 189 là trái pháp luật nên khi ông K khiếu nại thì Chủ tịch UBND thành phố B ban hành Quyết định số 3534 có nội dung không chấp nhận khiếu nại của ông K và giữ nguyên Quyết định 189 là không đúng pháp luật.

[4.4] Đối với Quyết định số 3693: Như mục [4.2] đã xác định diện tích 1.096,1m^2 đất thuộc một phần thửa đất 104 và 79, tờ bản đồ số 19 do gia đình ông K sử dụng ổn định để trồng hoa màu từ năm 1998 đến thời điểm thu hồi đất; ông K có kê khai, đăng ký và có tên trong Sổ mục kê năm 1998, Sổ mục kê năm

2004, Sổ mục kê năm 2008; ông K có thực hiện nghĩa vụ tài chính; quá trình sử dụng không có tranh chấp. Do đó Quyết định số 3693 xác định diện tích đất này là đất công là không có căn cứ. Mặt khác, mặc dù diện tích đất này được giao cho UBND xã T quản lý vào năm 2019, tuy nhiên trên thực tế đơn vị này không quản lý, không phải là người sử dụng đất. Do đó, việc ông K yêu cầu huỷ một phần Quyết định số 3693 liên quan đến các thửa đất số 341, 320, tờ bản đồ số 19 là có căn cứ.

[5] Từ những phân tích nêu trên, nhận thấy bản án sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông K là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, kháng cáo của UBND thành phố B là không có căn cứ để chấp nhận. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà.

[6] Về án phí hành chính phúc thẩm: UBND thành phố B phải nộp 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính,

Không chấp nhận kháng cáo của Ủy ban nhân dân thành phố B. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 119/2024/HC-ST ngày 11/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Căn cứ vào các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 3, khoản 1 Điều 30, các khoản 3, 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116 của Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ vào điểm b khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 66 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 18 Luật Khiếu nại năm 2011;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án,

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Thông K.

- Hủy một phần Quyết định số 3693/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giao các khu đất công trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho các đơn vị quản lý, tại Phụ lục 2: Danh sách các thửa đất công do các UBND phường, xã quản lý số thứ tự 1474-1475 đối với thửa đất số 341 và 320, tờ bản đồ số 19 tại xã T, thành phố B;

- Hủy Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 10/01/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với ông Vũ Thông K, Địa chỉ: Ấp P, xã T, thành phố B để xây dựng công trình: Đầu tư 20km đường nội thị thành phố B (giai đoạn 1) - Đường nội bộ xã T: Đường N nối dài;

- Huỷ Quyết định số 3534/QĐ-UBND ngày 06/7/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Vũ Thông K;

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố B thực hiện nhiệm vụ, công vụ bồi thường, hỗ trợ cho ông Vũ Thông K khi thu hồi diện tích đất 1.096,lm^2 theo quy định pháp luật.

[2] Về án phí hành chính phúc thẩm: UBND thành phố B phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn), được trừ vào 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0002191 ngày 28/10/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. UBND thành phố B đã nộp đủ án phí hành chính phúc thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VCTVKSXXPT tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- THADS TP. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, HCTP (NTCL).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Văn Khoa